

TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN DỊCH PLEI ME NHÌN TỪ PHÍA ĐỐI PHƯƠNG

HOÀNG CHÍ HIẾU (*)
TRƯƠNG TIẾN ĐẠT (**)

Tóm tắt: Nhằm cứu vãn sự thất bại trên chiến trường miền Nam Việt Nam, từ năm 1965, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Ngay từ khi quân Mỹ và quân đồng minh Mỹ vừa tham chiến, quân và dân trên các chiến trường đã chủ động đánh địch, tiêu biểu như Chiến dịch Plei Me (từ ngày 19/10 đến ngày 26/11/1965). Thắng lợi của Chiến dịch Plei Me có những tác động không nhỏ đến cục diện giữa hai bên. Căn cứ một số tài liệu của Mỹ, nghiên cứu này tập trung lí giải khía cạnh đó.

Từ khóa: Chiến dịch Plei Me; Chính quyền Sài Gòn; Kỵ binh không vận; Mỹ; Quân Giải phóng; “Tìm và diệt”.

Ngày nhận bài: 30/9/2025; **Ngày phản biện:** 14/10/2025; **Ngày duyệt đăng:** /10/2025.

1. Bối cảnh lịch sử và diễn biến Chiến dịch Plei Me

Đến giữa năm 1965, sau hàng loạt chiến thắng như Ấp Bắc, Bình Giã, Ba Gia và Đồng Xoài... quân và dân miền Nam đã từng bước làm thất bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 - 1965) của Mỹ và chính quyền sài Gòn (CQSG). Để cứu vãn sự sụp đổ của CQSG, Mỹ buộc phải trực tiếp đưa quân tham chiến tại miền Nam, chính thức chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Ngày 1/5/1965, tướng Westmoreland trình lên Nhà Trắng kế hoạch chiến lược ba giai đoạn mang tên “Chương trình hợp tác” với ba nội dung: Tảo thanh, bảo đảm an ninh, “tìm và diệt”; trong đó trọng tâm là

mục tiêu “tìm và diệt” nhằm “xác định vị trí của đối phương, sau đó gọi không quân yểm trợ để tiêu diệt. Các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ đã dựa rất nhiều vào công nghệ vượt trội của họ để tàn phá rừng nhằm tiêu diệt đối phương. Lực lượng bộ binh Hoa Kỳ sẽ bay trực thăng từ các căn cứ ở miền Nam Việt Nam để tìm kiếm các thôn xóm, làng mạc, tuần tra rừng rậm và ruộng lúa để tham gia chiến đấu. Ý tưởng về việc kiểm đếm số thương vong [Mỹ gọi là “body counts” - TG], thay vì diện tích lãnh thổ được bảo vệ, là cách Hoa Kỳ đo lường thành công”⁽¹⁾. Ngày 17/7/1965, Tổng thống Johnson phê

(*) PGS, TS, Trường Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

(**) Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

⁽¹⁾ Kevin Wadley, Thesis “Political History for the United States to Fight in Vietnam War: Failure in War Tactic of Pacification addressing and Depicting War Tactics of Search and Destroy using Body Count for Justifications (1935 - 1972)”, The University of Wisconsin - Eau Claire, Wisconsin, USA, 2011, p.17 - 18.

duyet kế hoạch tăng quân vào miền Nam Việt Nam lên 44 tiểu đoàn, đẩy mạnh chiến lược “Chiến tranh cục bộ” với tham vọng thực hiện bằng được mục tiêu “tìm và diệt”. Từ đây, quân Mỹ đóng vai trò chiến đấu chủ yếu trên chiến trường.

Tây Nguyên là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng. Ngay sau khi triển khai quân vào miền Nam Việt Nam, Bộ Chỉ huy Mỹ quyết định điều Sư đoàn 1 kỵ binh không vận (KBKV) và 1 lữ đoàn dù của Sư đoàn 101 nhanh chóng chiếm đóng An Khê (Gia Lai). Các đơn vị này thực hiện nhiệm vụ ngăn chặn hoạt động của chủ lực Quân Giải phóng, chia cắt Tây Nguyên với vùng đồng bằng ven biển miền Trung, cắt đứt sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho cách mạng miền Nam qua tuyến Đường Trường Sơn.

Trên cơ sở đánh giá tình hình, Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên quyết định mở Chiến dịch Plei Me⁽¹⁾ nhằm “tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực Sài Gòn, kéo Mỹ ra ứng cứu; nếu quân Mỹ ra thì cố gắng diệt một bộ phận quân Mỹ để tìm hiểu khả năng tác chiến của chúng, xây dựng cách đánh Mỹ cho bộ đội ta”⁽²⁾. Để giành thắng lợi những mục tiêu đề ra, Bộ Tư lệnh Chiến dịch Plei Me huy động 3 trung đoàn bộ binh (320, 33 và 66), cùng 1 tiểu đoàn đặc công,

1 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn súng máy phòng không 12,7mm và lực lượng vũ trang địa phương.

Thực hiện chủ trương “đánh điểm, diệt viện”, đêm 19/10/1965, Quân Giải phóng tiêu diệt đồn Chư Ho, vây ép đồn Plei Me. Đòn đánh táo bạo này buộc Mỹ phải tính ngay đến kế hoạch giải vây. Ngày 23/10/1965, Quân Giải phóng phục kích trên Đường 21, diệt Chiến đoàn 3 thiết giáp quân đội Sài Gòn kéo lên ứng cứu. Trước tình hình đó, Sư đoàn 1 KBKV phải điều động 2 tiểu đoàn của Lữ đoàn 1 tham chiến.

Từ ngày 14/11/1965, Mỹ sử dụng Lữ đoàn 3 Sư đoàn 1 KBKV vào chiến đấu. Đơn vị này dùng chiến thuật “nhảy cóc” đổ quân xuống khu vực núi Chư Prông hòng bất ngờ đột kích tập hậu đội hình Quân Giải phóng. Dựa vào trận địa đã chuẩn bị kỹ, Quân Giải phóng chủ động chặn đánh quyết liệt ngay từ đầu. Thế trận đó từng bước dồn quân Mỹ về thung lũng Ia Đrăng với trận then chốt chiến dịch (như đã định trong kế hoạch). Tại thung lũng này, Quân Giải phóng tổ chức tiến công tiêu diệt gần hết 1 tiểu đoàn quân Mỹ (từ ngày 14 đến ngày 17/11/1965). Tiếp đà thắng lợi, Quân Giải phóng đẩy mạnh tiến công, buộc Lữ đoàn 3 phải rút khỏi Ia Đrăng. Ngày 26/11/1965, chiến dịch kết thúc thắng lợi. Các đơn vị tham gia chiến dịch được Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh trao tặng 2 Huân chương Quân công hạng Nhất⁽³⁾. Đây là thành tích đặc biệt xuất sắc

⁽¹⁾ Plei Me là trại lực lượng đặc biệt (Special Forces Camp) do CIA và Bộ Tư lệnh Viện trợ quân sự Mỹ (MACV) xây dựng từ đầu thập niên 1960. Nơi đây vừa là cứ điểm quân sự, vừa là chốt giữ quan trọng để kiểm soát đồng bào dân tộc thiểu số và vùng hành lang biên giới. Nếu mất Plei Me, uy tín của Mỹ và CQSG ở Tây Nguyên sẽ sụp đổ, ảnh hưởng tới toàn bộ vùng chiến lược vốn luôn được ví như “nóc nhà Nam Đông Dương”.

⁽²⁾ Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, tập 4, Nxb CTQG - ST, H, 2013, tr.53.

⁽³⁾ Theo: *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, tập 4, Sdd, tr.69. Kết quả Chiến dịch Plei Me: Quân Giải phóng tiêu diệt một chiến đoàn bộ binh cơ giới hỗn hợp của quân đội Sài Gòn, phá hủy 89 xe quân sự, đánh thiệt hại nặng Tiểu đoàn 1 Trung đoàn 7 Lữ đoàn 3 Sư đoàn 1 KBKV, bắn rơi/phá hỏng

và hiểm có của Quân Giải phóng trên chiến trường miền Nam.

2. Tác động của Chiến dịch Plei Me Về chiến thuật

Vốn xem đây là vị trí tiền tiêu quan trọng, đồn bao vây đồn Plei Me của Quân Giải phóng đặt ra áp lực rất lớn đối với Mỹ và CQSG. Trước tình hình đó, ngày 26/10/1965, tướng Westmoreland cấp tốc tới Sở Chỉ huy tiền phương của Sư đoàn 1 KBKV xem xét tình hình. Westmoreland ra lệnh đình chỉ cuộc hành quân càn quét Bồng Sơn (Bình Định) để tập trung ứng cứu Plei Me. Điều đó cho thấy tính cấp bách của “Sự kiện Plei Me”⁽¹⁾. Ngày 29/11/1965, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ McNamara đến Sở Chỉ huy Sư đoàn 1 KBKV để nghe báo cáo về trận Ia Đrăng. Hai sự kiện này phản ánh quy mô và tác động của Chiến dịch Plei Me so với những trận đánh trước đây của Quân Giải phóng trên chiến trường miền Nam khiến giới lãnh đạo quân sự cao cấp Mỹ phải dành sự quan tâm đặc biệt. Điều này chưa từng có tại chiến trường miền Nam tính đến thời điểm đó.

Bằng việc triển khai chiến thuật áp sát đội hình đối phương, Quân Giải phóng tạo ra thế trận bất ngờ và gây sức ép cho quân Mỹ. Tỉ lệ tổn thất về quân số giữa chết và bị thương của lính KBKV tại bãi đáp Xray và Albany là một điển hình. Con số lên đến 1:2,2, cao hơn nhiều so với tỉ lệ tổn thất của Sư đoàn này trong Chiến tranh thế giới lần thứ Hai và chiến tranh Triều Tiên là 1:4. Nguyên nhân chủ yếu được xác định bởi

quân Mỹ bị trúng nhiều phát đạn từ hỏa lực hạng nhẹ, bởi lối đánh áp sát của Quân Giải phóng. Trung tá Moore, Chỉ huy Tiểu đoàn 1 Trung đoàn 7 Lữ đoàn 3 Sư đoàn 1 KBKV kết luận trong báo cáo ngày 9/12/1965 như sau: “Đối phương là những tay thiện xạ. Anh ta chắc chắn rằng luôn nhắm vào các chỉ huy - Những người đang la hét, chỉ trở, nói chuyện qua hệ thống liên lạc vô tuyến. Anh ta cũng nhắm thẳng vào những người mang điện đài liên lạc vô tuyến. Anh ta còn tập trung cả vào những người lính đeo phù hiệu có cấp bậc - đặc biệt là hạ sĩ quan [...]. Trong cuộc chiến này, tôi tự hỏi liệu việc các hạ sĩ quan đeo phù hiệu cấp bậc của họ có cần thiết hay không, thậm chí còn có thể xem là ngu ngốc, hay chính đó là lời mời gọi hỏa lực”⁽²⁾.

Suốt cuộc đối chiến trong Chiến dịch Plei Me, các đơn vị thuộc Sư đoàn 1 KBKV lần đầu tiên chạm trán “những đơn vị Việt Cộng chính quy, nòng cốt và được chỉ huy tốt”⁽³⁾. Chuỗi sự kiện “lần đầu tiên” ấy khiến phía Mỹ buộc phải thừa nhận: “Hỏa lực của đối phương quá dữ dội đến nỗi việc di chuyển

⁽²⁾ Harold G. “Hal” Moore, *After Action Report “IA DRANG Valley Operation 1st Battalion, 7th Cavalry 14 - 16 November 1965”*. Headquarters, 1st Battalion, 7th Cavalry, 1st Cavalry Division (Airmobile). Dec 9th, 1965, San Francisco, California, USA. Retrieved from: <https://vva.vietnam.ttu.edu/images.php?img=/images/171/1710101004.pdf>. Date access 10/9/2025, p.23.

⁽³⁾ Headquarters, 5th Special Forces Group (Airborne), 1st Special Forces (1966). “Command Report for Quarterly Period Ending 31 December 1965”. Reports Control CSG-28 (R1), Special Forces Compound, Nha Trang Air Base, Khanh Hoa Province, Republic of Vietnam (South Vietnam). Jan 15th, 1966. Declassified Apr 11th, 1980. Retrieved from: <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/AD0391693.pdf>. Date access 10/9/2025, p.6.

59 trực thăng.

⁽¹⁾ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, tập 4, Sđd, tr.56.

về phía trước hoặc bên trong khu vực đổ bộ đã dẫn đến nhiều thương vong hơn cho quân chi viện. Tất cả hỏa lực yểm trợ được đưa đến rất gần và một vài quả đạn pháo đã rơi trúng vào bên trong vành đai phòng thủ [của Sư đoàn 1 KBKV - TG] cùng với hai quả bom napalm”⁽¹⁾. Cùng với lối đánh áp sát táo bạo của Quân Giải phóng, cộng với cường độ, mật độ hỏa lực hai bên tập trung vào trận chiến, Mỹ còn gặp phải thách thức: “Các chỉ huy đại đội, các vị trí lính tiền tiêu, sĩ quan điều khiển không lưu tiền phương và sĩ quan liên lạc pháo binh đều gặp khó khăn trong việc phối hợp xác định về vị trí các đơn vị tiền phương của đại đội. Không có địa hình rõ ràng nào làm vật mốc giúp xác định vị trí và không khí thì dày đặc khói bụi”⁽²⁾.

Vì vậy, trong thế trận vốn bị giằng sãn, quân Mỹ “thực sự đã lún sâu hơn vào ổ phục kích”. Điều đó khiến họ “kinh hãi” và “run rẩy” chống đỡ. Sự chủ động của Quân Giải phóng trong việc bày binh bố trận và tác chiến tạo nên sức ép đến mức “vượt quá khả năng của Sư đoàn để kịp chi viện trong những tình huống bất lợi”. Chiến thuật đó khiến quân Mỹ “không đủ khả năng yểm trợ hỏa lực đường không để ngăn chặn các cuộc tấn công tầm gần tại mặt đất”⁽³⁾ của Quân Giải phóng.

Tự tin với chiến thuật “trực thăng vận” tưởng chừng “bất khả chiến bại” cùng sự yểm trợ mạnh mẽ của hỏa lực, quân Mỹ đã quá phụ thuộc vào phương tiện, vũ khí và khí tài.

Trong khi, thực tế chiến đấu tại địa bàn rừng núi Plei Me, Mỹ không dễ dàng triển khai tối đa xe tăng, xe tải, các thiết bị hạng nặng hay vũ khí, khí tài hiện đại. Điều đó khiến “họ mất đi lợi thế so với đối phương”⁽⁴⁾.

Cách tiếp cận trận đánh và triển khai chiến thuật tác chiến của Mỹ ở thung lũng Ia Drăng (giai đoạn 2 của Chiến dịch Plei Me) tiếp tục tỏ ra thất thế trước Quân Giải phóng. Ở cấp độ chiến dịch, trận Ia Drăng thuộc kế hoạch Chiến dịch Plei Me. Song đây cũng là lần đầu bộ đội chủ lực Quân Giải phóng trực tiếp đối chiến với quân Mỹ với quy mô cấp chiến dịch.

Nắm vững mục đích trận quyết chiến tại Ia Drăng, Quân Giải phóng đã vận dụng sáng tạo và linh hoạt các hình thức chiến thuật, kỹ thuật chiến đấu hiệu quả. Nổi bật như: Vận động tiến công, phục kích, tập kích, truy kích, đánh địch đổ bộ bằng máy bay lên thẳng, tao ngộ chiến... Lối đánh gần, đánh đêm, thọc sâu, chia cắt, vu hồi... đều được bộ đội vận dụng nhuần nhuyễn, bám sát từng tình huống trong trận đánh. Sự “biến hóa” đó tiếp tục khiến lính Mỹ bất ngờ. Đặc biệt, kỹ thuật ngụy trang của Quân Giải phóng trở thành nỗi ám ảnh đối với lính Mỹ, như báo cáo tác chiến của Tiểu đoàn 1 Trung đoàn 7 Lữ đoàn 3 Sư đoàn 1 KBKV có đoạn: “Mỗi người lính phải trở nên ít nhất là giỏi như Quân đội nhân dân Việt Nam về kỹ thuật ngụy trang và sử dụng địa hình, lá cây để che giấu và ngụy trang các hoạt động của mình. Điều này cần được nhấn mạnh”⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ John J. Tolson, *Air Mobility 1961 - 1971*. Vietnam Studies: Department of the Army, Washington, D.C., USA, 1999, p.80.

⁽²⁾ Vietnam Studies: *Air Mobility 1961 - 1971*, Ibid, p.77.

⁽³⁾ Shelby L. Stanton, *Anatomy of a Division*: Presidio Press, Novato, California, USA, 1987, p.62 - 65.

⁽⁴⁾ John M. Carland, *Combat Operations - Stemming the tide May 1965 to October 1966*, Center of Military History - United States Army, Washington, D.C., USA, 2000, p.149.

⁽⁵⁾ After Action Report “IA DRANG Valley

Trong những tiến bộ về thực tiễn tác chiến, chiến thuật “trục thẳng vận” do Mỹ triển khai đã bị Quân Giải phóng khắc chế. Quân Mỹ từ lực lượng chủ chốt phải phản ứng bị động (giai đoạn 1 của Chiến dịch Plei Me), từng bước mất dần thế chủ động khi bị nhử vào Ia Đrăng (giai đoạn 2 của Chiến dịch Plei Me) và rồi nhanh chóng chịu tổn thất nặng/tiêu diệt. Nét sáng tạo trong tác chiến của Quân Giải phóng còn thể hiện khi thực hiện hiệp đồng chiến đấu ban đêm căn cứ theo tiếng súng. Trên thực tế, nhiều cán bộ, chiến sĩ bị lạc trong rừng đều nhằm hướng súng nổ của đơn vị để nhanh chóng đến phối hợp. Sự nhạy bén và cơ động ấy khiến quân Mỹ bị bất ngờ, không kịp trở tay. Điều này trong điều lệnh chiến đấu của Mỹ chưa hề có (như sự thú nhận về sau của các cựu binh Mỹ từng tham chiến). Sau trận Ia Đrăng, nhiều chuyên gia quân sự Mỹ thừa nhận: “Ở Việt Nam, quân Mỹ đã có trong tay những vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại và hoàn hảo mà các nhà chỉ huy quân sự nhiều nước chỉ dám ước ao! Nhưng khi giao chiến với chủ lực đối phương thì lại mất quyền chủ động ngay từ đầu và phải đánh theo cách đánh của họ”⁽¹⁾.

Về chiến lược

Đối chiếu với kế hoạch chiến lược ba giai đoạn của Westmoreland mà trọng tâm là việc thực hiện mục tiêu “tìm và diệt” có thể thấy rằng, ngay từ khi triển khai nó đã gặp

phải sự xáo trộn mạnh. Giai đoạn 1, Mỹ đề ra từ tháng 7 đến tháng 12/1965 chỉ đặt mục tiêu chuẩn bị lực lượng, nhưng thực tế chiến trường miền Nam buộc Nhà Trắng phải gấp rút tung các đơn vị chủ lực vào tham chiến⁽²⁾ (sớm hơn dự kiến). Thực tế đó phản ánh rằng quân và dân miền Nam “tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch”⁽³⁾. Ngày 23/11/1965, tướng Westmoreland lập tức đề nghị Washington tăng viện thêm 200.000 quân, đưa tổng số quân Mỹ đến cuối năm 1966 là 410.000 quân (thay cho dự tính ban đầu là 275.000 quân)⁽⁴⁾. Thắng lợi của Chiến dịch Plei Me chứng tỏ sự lớn mạnh vượt bậc của Quân Giải phóng trên nhiều khía cạnh đã phá vỡ ý định chiến lược từ đầu của Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ.

Giữ quan điểm về cách tiếp cận thiên về kỹ thuật và lượng tính, Mỹ nhìn nhận số liệu thương vong của Quân Giải phóng là “thang đo” cho sự thắng thế. Thực tiễn hoàn toàn trái ngược khi cuộc đấu tranh chính nghĩa của quân và dân miền Nam là sự phát triển liên tục khi giành và giữ thế tiến công. Trên khắp các chiến trường, Mỹ bị căng kéo ngay từ khi vừa đổ quân trực tiếp tham chiến (đầu năm 1965). Mâu thuẫn không thể giải quyết được của quân viễn chinh Mỹ chính là việc tập trung lực lượng để bảo đảm sự tồn vong của CQSG, trong khi còn phải liên tục phân tán lực lượng để đối phó với sự lớn mạnh của

Operation 1st Battalion, 7th Cavalry 14 - 16 November 1965”. Headquarters, 1st Battalion, 7th Cavalry, 1st Cavalry Division (Airmobile), Ibid, p.23.

⁽¹⁾ Dẫn theo: Nguyễn Đồng, “Nét đặc sắc của nghệ thuật tác chiến trận Ia Đrăng năm 1965”. Nguồn: <https://tapchiquptd.vn/vi/lich-su-quan-su-viet-nam/net-dac-sac-cua-nghe-thuat-tac-chien-tran-ia-drang-nam-1965/8339.html>, truy cập ngày 1/8/2025.

⁽²⁾ Như: Chiến thắng Núi Thành (26/5/1965), chiến thắng Vạn Tường (18/8/1965).

⁽³⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Nxb CTQG, H, 2003, tr.608.

⁽⁴⁾ McNamara, *Nhìn lại quá khứ - Tàn thảm kịch và bài học về Việt Nam*, Nxb CTQG, H, 1995, tr.223.

Quân Giải phóng và chiến tranh du kích.

Bất cập và hạn chế đó dẫn đến sự nể nễ so với những gì Mỹ hoạch định⁽¹⁾. Chiến dịch Plei Me đã khoét sâu vào sự bất cập cố hữu của chiến tranh xâm lược phi nghĩa, mà “tìm và diệt” là một “thất sách” điển hình. Bởi lẽ “quan niệm về số thương vong đã hình thành nên não trạng rằng nếu lính Mỹ giết nhiều lính Việt Nam hơn số quân được thay thế, thì Việt Cộng sẽ sớm tan rã và mất hết ý chí chiến đấu. Điều này sẽ đảm bảo một chiến thắng nữa cho Hoa Kỳ”⁽²⁾. Điều đó bộc lộ rằng về bản chất của mục tiêu “tìm và diệt” chỉ cốt tìm cho được chủ lực Quân Giải phóng, huy động lực lượng mạnh tiêu diệt

⁽¹⁾ Dẫn theo: Thesis “Political History for the United States to Fight in Vietnam War: Failure in War Tactic of Pacification addressing and Depicting War Tactics of Search and Destroy using Body Count for Justifications (1935 - 1972)”, Ibid, p.18: “Chúng tôi sẽ chiếm cùng một địa điểm hết lần này đến lần khác... Chúng tôi sẽ chiến đấu trên cùng một cánh đồng lúa bốn hoặc năm lần. Chiến thắng của chúng tôi chỉ là số lượng thương vong của đối phương. Sau đó, chúng tôi đi uống bia, lau chùi vũ khí, viết thư về nhà; tuần sau lại đến cùng một địa điểm và lặp lại tất cả trong khoảng một tuần”.

⁽²⁾ Thesis “Political History for the United States to Fight in Vietnam War: Failure in War Tactic of Pacification addressing and Depicting War Tactics of Search and Destroy using Body Count for Justifications (1935 - 1972)”, Ibid, p.18. Khi thực hiện “tìm và diệt”, Mỹ vẫn căn cứ số thương vong của Quân Giải phóng làm minh chứng cho sự lạc quan về “đà chiến thắng”. Điều đó tiếp tục được phản ánh qua Chiến dịch Attleboro đánh vào Chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh) (14/9 - 24/11/1966), Chiến dịch Cedar Falls đánh vào “tam giác sắt” ở Củ Chi (Sài Gòn) (8 - 26/1/1967) hay Chiến dịch Junction City đánh vào Chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh) (22/2 - 14/5/1967). Dù vậy, ba chiến dịch lớn này đều bị đập tan. Thực tế, chủ lực Quân Giải phóng, Bộ Tư lệnh Miền (B2), các căn cứ địa và thế chủ động tiến công vẫn được củng cố, giữ vững và phát triển rộng khắp.

đối phương nhưng không xác định việc “giữ đất”. Sự lặp lại đó dẫn đến vòng luẩn quẩn, trong khi sự lớn mạnh của Quân Giải phóng tăng dần về lượng và chất.

Ở góc độ khác cho thấy “Plei Me tạo ra ảo tưởng rằng hỏa lực có thể quyết định trong các cuộc đối đầu”, bởi Mỹ vẫn vốn quen với việc triển khai và đặt mục tiêu với mô hình chiến tranh quy ước. Tuy nhiên, càng về sau, khi Quân Giải phóng hạn chế việc đối chiến trực diện bằng lối đánh cận chiến đầy biến hóa, khiến các mục tiêu “tìm và diệt” của Mỹ rơi vào bế tắc. Phát huy đà thắng lợi của Chiến dịch Plei Me, thực tế những bước phát triển tiếp theo cho thấy “cuộc chiến tranh đã chứng minh điều trái ngược hoàn toàn”⁽³⁾. Từ sau thắng lợi của Chiến dịch Plei Me, Quân Giải phóng càng củng cố chiến thuật “nắm thất lưng địch mà đánh”. Khí thế đánh Mỹ càng lên cao.

Ngày 29/11/1965, sau khi nghe Tướng Kinnard - Tư lệnh Sư đoàn 1 KBKV báo cáo về trận Ia Đrăng, McNamara thậm chí còn “không nói gì, chỉ đắm chiêu suy nghĩ”. Dù vậy, khi gặp gỡ đông đảo binh sĩ của đơn vị này, McNamara vẫn tuyên bố: Những điều đạt được của Sư đoàn là một “thành tựu vô song”, thậm chí còn cho biết “sẽ có nhiều sư đoàn kị binh hơn” [thực tế sau đó không có - TG]⁽⁴⁾. Tuy nhiên, khi trở về Washington,

⁽³⁾ Harry G. Summers, Jr., *On Strategy: A Critical Analysis of the Vietnam War*, Presidio Press, Novato, California, USA, 1982, p.45.

⁽⁴⁾ Harry W. O. Kinnard, “Combat Operations After Report for Pleiku Campaign, Pleiku Province - Republic of Vietnam, 23rd Oct - 26th Nov 1965”. Headquarters, 1st Cavalry Division (Airmobile), San Francisco, California, USA. Mar 4th, 1966. Retrieved from: <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/AD0855112.pdf>. Date 10/9/2025, p.124.

McNamara viết ngay một bản báo cáo, bộc lộ sự thay đổi trong nhận thức [hay chính ông ta cũng có những trăn trở ngay tại Sở Chỉ huy Sư đoàn 1 KBKV?! - TG]. khi cho rằng trường hợp tốt nhất là “nên rút hết ngay quân Mỹ về nước”. Ngược lại, nếu muốn tiếp tục cuộc chiến tranh phải mau chóng tăng quân đến mức áp đảo Quân Giải phóng với tỉ lệ 1:2 hoặc 1:3, song chưa chắc đã giành phần thắng⁽¹⁾. Điều đó gián tiếp phản ánh sự lớn mạnh của Quân Giải phóng vào cuối năm 1965, và sự bất lực của Nhà Trắng khi phải “xoay xở” trong cách thức tiến hành cuộc chiến. Sâu rộng hơn, dù mới triển khai chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, Mỹ đã vấp rất nhiều khó khăn.

Một ngày sau khi kết thúc cuộc đối đầu ở Plei Me (27/11/1965), khoảng 25.000 người dân Mỹ tham gia một cuộc biểu tình trước Đài kỉ niệm Washington tố cáo chính quyền Johnson mở rộng chiến tranh ở Việt Nam. Sự kiện đó tỏ rõ nội bộ nước Mỹ đang bị đào sâu hơn bởi những mâu thuẫn giữa quần chúng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình đối lập với chính giới cầm quyền “điều hâu”. Hôm sau, Westmoreland điện về Nhà Trắng báo cáo (28/11/1965): “Giờ đây tôi đang phải đương đầu với một cuộc chiến tranh quy ước mà chỉ có lính Mỹ mới chơi nổi quân Bắc Việt Nam”⁽²⁾. Điều này không những tiên đoán về “gánh nặng” mà Mỹ sẽ phải đảm đương trong những thời gian tiếp theo, mà

còn gián tiếp thừa nhận sự non yếu của quân lực CQSG. Điều đó một lần nữa phản ánh về sự trưởng thành vượt bậc của Quân Giải phóng.

Nhà báo Mỹ Galloway, cũng là nhân chứng, nhận định về trận Ia Đrăng: “Trận chiến ở thung lũng Ia Đrăng đã làm chấn động đến toàn nước Mỹ, làm cho nước Mỹ suy thoái vào một thập kỷ sa lầy đầm máu, dẫn 58.000 người Mỹ đi vào những chiếc quan tài bằng nhôm sáng bóng do quân đội sản xuất, đã làm hỏng một đời tổng thống và mang lại vết nhơ sâu sắc cho các đời tổng thống khác, đẩy cả dân tộc đến chỗ đối lập với chính bản thân mình”⁽³⁾.

Mặt khác, trước sự trưởng thành về chất của Quân Giải phóng, nhất là lối đánh mưu trí, sáng tạo, mang tính đột phá chính từ Chiến dịch Plei Me còn là một trong những nguyên nhân khởi phát “hội chứng Việt Nam” gây nên sự ám ảnh dai dẳng khôn nguôi đối với quân đội Mỹ.

Từ thực tế chiến trường miền Nam Việt Nam những năm 1965 - 1968, Cố vấn Kissinger chỉ ra rằng: “Các hoạt động quân sự của Hoa Kỳ cho đến năm 1968 có rất ít mối liên hệ với các mục tiêu chính trị mà Hoa Kỳ đã tuyên bố. Hoa Kỳ tiến hành một cuộc chiến tranh mang tính chất quân sự, trong khi đối thủ của chúng ta tiến hành một cuộc chiến tranh chính trị; Hoa Kỳ tìm cách tiêu hao sinh lực, trong khi đối ta nhắm đến sự kiệt quệ về mặt tinh thần của chúng ta.

⁽¹⁾ *Nhìn lại quá khứ - Tán tâu kịch và bài học về Việt Nam*, Sdd, tr.224.

⁽²⁾ Lê Hân, “Chiến dịch Pleime - Tây Nguyên nhìn từ nước Mỹ”. Nguồn: <https://antg.cand.com.vn/Ho-so-Interpol/Chien-dich-Pleime-%E2%80%93-Tay-Nguyen-nhin-tu-nuoc-Mỹ-i294188/>, truy cập ngày 1/8/2025.

⁽³⁾ Nguyễn Tiến Công, “Thượng tướng Nguyễn Hữu An và trận đánh làm thay đổi cách nhìn của đối thủ”. Nguồn: <https://hvlq.vn/tin-tuc/hoat-dong-hoc-vien/thuong-tuong-nguyen-huu-an-va-tran-danh-lam-thay-doi-cach-nhin-cua-doi-thu.html>, truy cập ngày 1/8/2025.

Hơn nữa, các tiêu chí và chỉ số được sử dụng [mà chủ chốt là mục tiêu “tìm và diệt” - TG] dùng để đánh giá hoặc đo lường việc đạt được các mục tiêu của chúng ta thật mơ hồ và gây hiểu lầm”⁽¹⁾.

Về bản chất, đó là sự thừa nhận sự thất bại của mục tiêu “tìm và diệt” và sự phá sản của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” tại chiến trường miền Nam Việt Nam. Sang năm 1969, Mỹ triển khai chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và chuyển mục tiêu “tìm và diệt” sang “quét và giữ”. Trong bối cảnh Mỹ thực hiện việc rút dần lực lượng quân khỏi miền Nam Việt Nam, chuyển “trọng trách” cho quân đội Sài Gòn càn quét, Nhà Trắng cho thấy sự “bất lực”, dẫn đến bị động về chiến lược, lẫn chiến thuật và gặp phải chuỗi thất bại không thể cứu vãn. Đúng hơn, đó là sự luẩn quẩn của Mỹ dù đầy tham vọng ngay từ khi thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, đến tự tin với chiến lược “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh” (dấu hiệu của sự thoái trào và bế tắc). Thắng lợi và tác động sâu sắc của Chiến dịch Plei Me gửi thẳng đến Mỹ và CQSG “giấy báo tử sớm” cho kết cục của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968).

3. Kết luận

Chiến dịch Plei Me là chiến dịch lớn đầu tiên được Quân Giải phóng chủ động tổ chức với quy mô lớn⁽²⁾. Bộ đội ta vừa tổ chức “vây

điểm”, “diệt viện”, vừa đánh tập trung kết hợp với cơ động tác chiến. Từ khâu tổ chức lực lượng, chuẩn bị chiến dịch cho đến triển khai tác chiến, Chiến dịch Plei Me đã khẳng định được thể chủ động tiến công của Quân Giải phóng trên chiến trường Tây Nguyên. Sự chủ động lựa chọn địa bàn tác chiến vùng rừng núi, lại gần với hậu cứ và tuyến vận tải quân sự chi viện chiến lược Trường Sơn tạo nên những ưu thế để bộ đội ta phát huy thế mạnh.

Thành công của Chiến dịch Plei Me góp phần xóa đi nỗi lo ngại về việc đối chiến trực tiếp trước sức mạnh của quân đội Mỹ. Vượt qua cả thắng lợi của một chiến dịch, “cú hích” lớn đó còn chứng tỏ quân và dân miền Nam có đủ sức đánh bại quân Mỹ ngay từ những trận đầu. Không những vậy, chiến thắng ấy tỏ rõ: “Việt Nam chẳng những dám đánh Mỹ mà còn biết cách đánh thắng, có khả năng đánh tiêu diệt từng đơn vị Mỹ trong điều kiện chúng có ưu thế về lực lượng, trang bị và sức cơ động, để làm chuyển biến cuộc chiến tranh có lợi cho cách mạng”⁽³⁾.

Thắng lợi của Chiến dịch Plei Me là “cú điểm huyệt” hạ uy thế của quân đội Mỹ đầu đối phương sử dụng lực lượng cơ động đường không hiện đại. Thành tựu ấy trực tiếp củng cố niềm tin vào quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ của quân và dân ta, khơi dậy khí thế hăng hái đánh Mỹ trên toàn miền Nam, góp phần cùng quân, dân khắp các chiến trường đánh bại cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất của Mỹ (1965 - 1966), góp phần thúc đẩy thế tiến công của cách mạng trên toàn miền Nam. Với thắng lợi chiến lược của

⁽¹⁾ The BDM Corporation, *A Study of Strategic Lessons Learned in Vietnam*, Volume V: *Planning the War*, Strategic Studies Institute - US Army War College - Department of the Army, Carlisle Barracks, Pennsylvania, USA, 1980, p.VI-6.

⁽²⁾ Chiến dịch Plei Me với quy mô binh chủng hợp thành, có sự tham gia của lực lượng chủ lực kết hợp lực lượng tại chỗ, thời gian khá dài, được chuẩn bị bài bản.

⁽³⁾ *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, tập 4, Sđd, tr.60 - 61.

cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, cục diện chiến trường chuyển biến căn bản. Việc Mỹ “xuống thang” chiến tranh ở miền Nam, chấm dứt cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân vào miền Bắc và chịu ngồi vào bàn đàm phán Paris là minh chứng rõ nhất cho sự thất bại của cuộc “chiến tranh cục bộ”.

Năm 1994, tướng Moore trở lại Việt Nam và đến thăm địa danh Plei Me. Tại đây, ông ta thừa nhận: “Plei Me chính là cột mốc lịch sử mở đầu cho sự thất bại của quân đội Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nó đã làm mất uy thế bách chiến, bách thắng trong lịch sử hình thành và phát triển của quân đội Hoa Kỳ”⁽¹⁾ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Bộ Quốc phòng, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, tập 4, Nxb CTQG - ST, H, 2013.
2. John M. Carland, *Combat Operations - Stemming the tide May 1965 to October 1966*. Center of Military History - United States Army, Washington, D.C., USA. Retrieved from <https://history.army.mil/portals/143/Images/Publications/catalog/91-5.pdf>, Date access 1/8/2025.
3. Nguyễn Tiến Công (2024). “Thượng tướng Nguyễn Hữu An và trận đánh làm thay đổi cách nhìn của đối thủ”. Nguồn: <https://hvlq.vn/tin-tuc/hoat-dong-hoc-vien/thuong-tuong-nguyen-huu-an-va-tran-danh-lam-thay-doi-cach-nhin-cua-doi-thu.html>, truy cập ngày 1/8/2025.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 26, Nxb CTQG, H, 2003.
5. Nguyễn Đồng, “Nét đặc sắc của Nghệ thuật tác chiến trận Ia Đrăng năm 1965”. Nguồn: [https://tapchiquptd.vn/vi/lich-su-quan-su-viet-](https://tapchiquptd.vn/vi/lich-su-quan-su-viet-nam/net-dac-sac-cua-nghe-thuat-tac-chien-tran-ia-drang-nam-1965/8339.html)

[nam/net-dac-sac-cua-nghe-thuat-tac-chien-tran-ia-drang-nam-1965/8339.html](https://tapchiquptd.vn/vi/lich-su-quan-su-viet-nam/net-dac-sac-cua-nghe-thuat-tac-chien-tran-ia-drang-nam-1965/8339.html), truy cập ngày 1/8/2025.

6. Lê Hân, “Chiến dịch Plei Me - Tây Nguyên nhìn từ nước Mỹ”. Nguồn: <https://antg.cand.com.vn/Ho-so-Interpol/Chien-dich-Plei-Me-%E2%80%93-Tay-Nguyen-nhin-tu-nuoc-Mỹ-i294188/>, truy cập ngày 1/8/2025.

7. Headquarters, 5th Special Forces Group (Airborne), 1st Special Forces (1966). “Command Report for Quarterly Period Ending 31 December 1965”. Reports Control CSG-28 (R1), Special Forces Compound, Nha Trang Air Base, Khanh Hoa Province, Republic of Vietnam (South Vietnam). Jan 15th, 1966. Declassified Apr 11th, 1980. Retrieved from <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/AD0391693.pdf>. Date access 10/9/2025.

8. Harry W. O. Kinnard, “Combat Operations After Report for Pleiku Campaign, Pleiku Province - Republic of Vietnam, Oct 23rd - Nov 26th, 1965”. Headquarters, 1st Cavalry Division (Airmobile), San Francisco, California, USA. 4th Mar, 1966. Retrieved from <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/AD0855112.pdf>. Date 10/9/2025.

9. Mc Namara, *Nhìn lại quá khứ - Tấn thâm kích và bài học về Việt Nam*, Nxb CTQG, H, 1995.

10. Harold G. “Hal” Moore, After Action Report “IA DRANG Valley Operation 1st Battalion, 7th Cavalry 14-16 November 1965”. Headquarters, 1st Battalion, 7th Cavalry, 1st Cavalry Division (Airmobile). Dec 9th, 1965. San Francisco, California, USA. Retrieved from <https://vva.vietnam.ttu.edu/images.php?img=/images/171/1710101004.pdf>. Date access 10/9/2025.

11. Shelby L. Stanton, *Anatomy of a Division - The 1st Cav in Vietnam*. Presidio Press, Novato, California, USA, 1987.

12. Harry G. Summers, Jr. *On Strategy: A Critical Analysis of the Vietnam War*. Presidio Press, Novato, California, USA, 1982.

⁽¹⁾ “Thượng tướng Nguyễn Hữu An và trận đánh làm thay đổi cách nhìn của đối thủ”, Tlđđ.

13. The BDM Corporation (1980). *A Study of Strategic Lessons Learned in Vietnam, Volume V - Planning the War*. Strategic Studies Institute - US Army War College - Department of the Army, Carlisle Barracks, Pennsylvania, USA. Retrieved from <https://apps.dtic.mil/sti/pdfs/ADA096428.pdf>. Date access 1/8/2025.

14. John J. Tolson, *Air Mobility 1961 - 1971*. Vietnam Studies, Department of the Army, Washington, D.C., USA, 1999.

15. Kevin Wadley, Thesis “Political History for the United States to Fight in Vietnam War: Failure in War Tactic of Pacification addressing and Depicting War Tactics of Search and Destroy using Body Count for Justifications (1935 - 1972)”. The University of Wisconsin - Eau Claire, Wisconsin, USA. Retrieved from <https://minds.wisconsin.edu/bitstream/handle/1793/54264/WadleySpring2011.pdf?sequence=2&isAllowed=y>. Date access 1/8/2025.